

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Thanh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/03/2009)
Ông Phạm Hữu Nha	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2009)
Ông Đoàn Trung Hà	Uỷ viên
Ông Đào Trọng Khôi	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25/03/2009)
Ông Phạm Văn Thìn	Uỷ viên
Ông Lê Thanh Trường	Uỷ viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2009, miễn nhiệm ngày 24/09/2009)
Ông Ngô Bắc Hà	Uỷ viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2009)

Ban Giám Đốc:

Ông Đào Trọng Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Nha	Phó Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức từ ngày 01/06/2009)
Ông Phạm Văn Miên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Mắm	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ
Số 6, đường Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền, T.P Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.
Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 03 năm 2010

Số: 1474/2010/BCKT-IFC-ACAGroup 1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV
Ngày 11 tháng 03 năm 2009

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.481.504.645	270.039.887.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.491.496.834	8.490.909.807
1. Tiền	111	5.1	9.491.496.834	8.490.909.807
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.400.000.000	1.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	1.400.000.000	1.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.627.401.316	120.941.870.957
1. Phải thu khách hàng	131		24.519.235.015	120.629.526.259
2. Trả trước cho người bán	132		91.998.745	603.776.000
5. Các khoản phải thu khác	135		600.000.000	4.803.567
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(583.832.444)	(296.234.869)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	137.121.036.258	133.349.621.469
1. Hàng tồn kho	141		139.144.503.214	146.027.935.431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.023.466.956)	(12.678.313.962)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.841.570.237	5.857.485.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	129.351.994	1.683.586.256
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1.088.556.560
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.712.218.243	3.085.342.399
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.185.152.960	24.863.004.270
II. Tài sản cố định	220		13.879.100.487	14.191.845.567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	11.313.331.144	10.329.439.074
- Nguyên giá	222		24.012.660.162	20.445.772.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.699.329.018)	(10.116.333.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	560.388.890
- Nguyên giá	225		529.200.000	1.970.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(529.200.000)	(1.409.811.110)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	266.412.234	342.181.974
- Nguyên giá	228		701.697.312	701.697.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435.285.078)	(359.515.338)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	2.299.357.109	2.959.835.629
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	8.285.307.759
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	46.300.296.344
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.16	-	(38.014.988.585)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.306.052.473	2.385.850.944
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.306.052.473	2.309.483.924
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	76.367.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		189.666.657.605	294.902.891.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.760.183.200	240.004.464.416
I. Nợ ngắn hạn	310		103.381.715.222	238.050.487.510
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	88.321.237.413	177.124.032.312
2. Phải trả người bán	312		5.798.094.269	57.035.345.294
3. Người mua trả tiền trước	313		447.528.783	917.128.851
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	5.993.029.838	466.693.165
5. Phải trả người lao động	315		811.976.187	336.652.854
6. Chi phí phải trả	316		1.887.458.999	2.052.448.679
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		122.389.733	118.186.355
II. Nợ dài hạn	330		1.378.467.978	1.953.976.906
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.11	1.315.458.175	1.913.184.715
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		63.009.803	40.792.191
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.12	84.906.474.405	54.898.427.302
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.406.334.567	54.307.162.464
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		500.000.000	500.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		801.511.824	801.511.824
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.104.822.743	1.005.650.640
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		500.139.838	591.264.838
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		500.139.838	591.264.838
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		189.666.657.605	294.902.891.718

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
5. Ngoại tệ các loại (USD)		151.209,93	345.141,52

Đào Trọng Khôi
Tông Giám đốc

Ngày 11 tháng 03 năm 2010

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	480.358.777.804	679.203.094.899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.13	480.358.777.804	679.203.094.899
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	461.084.195.531	610.414.071.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.274.582.273	68.789.023.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	9.751.212.549	8.694.920.225
7. Chi phí tài chính	22	5.16	(14.933.762.870)	66.328.421.731
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.752.532.517</i>	<i>23.180.783.137</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.188.749.285	3.955.206.936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.397.436.232	6.232.035.550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.373.372.175	968.279.673
11. Thu nhập khác	31		5.055.609.167	15.724.722.558
12. Chi phí khác	32		3.980.689.674	15.296.265.231
13. Lợi nhuận khác	40		1.074.919.493	428.457.327
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.448.291.668	1.396.737.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.17	6.349.119.565	391.086.360
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.099.172.103	1.005.650.640
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18	5.788	193

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 03 năm 2010

Đặng Thị Mắm
Kê toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ
Số 6, đường Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền, T.P Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND
valid

Error!
link.

Not

a

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	503.505.316.410	595.718.692.912
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(415.999.917.443)	(622.455.917.615)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.114.293.811)	(5.807.468.325)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.695.582.978)	(24.203.942.825)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(6.618.092.087)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	47.083.198.009	2.826.953.081
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(81.026.518.857)	(29.015.110.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.752.201.330	(89.554.885.038)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.559.712)	(625.115.855)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(103.000.000.000)	(11.738.900.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	103.000.000.000	10.123.900.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(600.000.000)	(717.090.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.300.296.344	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	996.685.990	22.268.790.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.650.422.622	19.311.585.135
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	385.905.789.158	561.916.819.954
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(470.254.309.795)	(446.202.816.532)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(67.249.899)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(41.599.999.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(84.415.770.536)	74.114.003.428
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	986.853.416	3.870.703.525
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.490.909.807	4.620.206.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.733.611	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.491.496.834	8.490.909.807

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 03 năm 2009

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

Formatted: Indent: Left: -0.29 ch

Formatted: Indent: Left: -0.35 ch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 020300033 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 02/01/2001 và các giấy phép sửa đổi.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 74 người (tại ngày 31/12/2008: 102 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí. Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác.

Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thủy hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông.

Kinh doanh và chế tạo thiết bị nâng hạ. Sản xuất và kinh doanh thép các loại.

Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thủy bộ.

Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ.

Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 để công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính cũng được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 22
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị quản lý	2 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Là các chi phí liên quan đến việc chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng .

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng, riêng đối với hệ thống van và bình ôxi được phân bổ trong thời hạn 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng sắt các loại là 10% (từ ngày 01/02/2009 được giảm 50% theo quy định hiện hành). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 về việc hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, Theo đó Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh của Công ty là Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Thông Đạt, theo đó Công ty có quyền đồng kiểm soát đối với các hoạt động của Công ty liên doanh. Tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Thông Đạt là 35% vốn điều lệ. Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Thông Đạt được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

5.1 Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	7.370.778	224.724.277
Tiền gửi ngân hàng	9.484.126.056	8.266.185.530
Cộng	9.491.496.834	8.490.909.807

5.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000

(*) Là khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Thông Đạt vay, thời hạn vay là 1 năm với lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.873.398.667	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.834.835.456	4.061.701.167
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	583.334.015	67.625.183
Hàng hoá	122.274.848.303	134.775.223.913
Thành phẩm	9.578.086.773	7.123.385.168
Cộng	139.144.503.214	146.027.935.431
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.023.466.956)	(12.678.313.962)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	137.121.036.258	133.349.621.469

Một số hàng tồn kho tồn cuối năm dùng để thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh số 5.9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	129.351.994	1.683.586.256
Cộng	129.351.994	1.683.586.256

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	223.395.000	3.085.342.399
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.488.823.243	-
Cộng	1.712.218.243	3.085.342.399

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2009	5.896.003.421	8.845.654.528	5.160.121.630	478.810.154	65.182.533	20.445.772.266
- XDCB hoàn thành	1.036.153.388	-	-	-	-	1.036.153.388
- Mua sắm mới	-	51.904.000	-	-	-	51.904.000
- Tăng khác	109.545.066	3.835.238.000	1.619.961.506	-	-	5.564.744.572
- Thanh lý	-	-	(1.441.000.000)	-	-	(1.441.000.000)
- Giảm khác	-	(1.644.914.064)	-	-	-	(1.644.914.064)
Tại ngày 31/12/2009	<u>7.041.701.875</u>	<u>11.087.882.464</u>	<u>5.339.083.136</u>	<u>478.810.154</u>	<u>65.182.533</u>	<u>24.012.660.162</u>
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2009	3.145.485.378	4.126.978.348	2.403.430.889	399.339.375	41.099.202	10.116.333.192
- Khấu hao trong năm	528.477.825	1.345.884.465	737.866.443	54.863.756	17.000.004	2.684.092.493
- Tăng khác	-	-	960.666.665	-	-	960.666.665
- Giảm thanh lý	-	(21.041.112)	(1.040.722.220)	-	-	(1.061.763.332)
Tại ngày 31/12/2009	<u>3.673.963.203</u>	<u>5.451.821.701</u>	<u>3.061.241.777</u>	<u>454.203.131</u>	<u>58.099.206</u>	<u>12.699.329.018</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2009	<u>2.750.518.043</u>	<u>4.718.676.180</u>	<u>2.756.690.741</u>	<u>79.470.779</u>	<u>24.083.331</u>	<u>10.329.439.074</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>3.367.738.672</u>	<u>5.636.060.763</u>	<u>2.277.841.359</u>	<u>24.607.023</u>	<u>7.083.327</u>	<u>11.313.331.144</u>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 5.318.105.672 đồng (năm 2008 là 3.542.112.379 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.127.112.322 đồng (năm 2008 là 3.538.482.332 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2009	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Tại ngày 31/12/2009	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2009	348.848.666	10.666.672	359.515.338
Tăng trong năm	67.769.736	8.000.004	75.769.740
Tại ngày 31/12/2009	416.618.402	18.666.676	435.285.078
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2009	328.848.646	13.333.328	342.181.974
Tại ngày 31/12/2009	261.078.910	5.333.324	266.412.234

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí mở rộng nhà máy Bến Kiền	-	853.576.518
Chi phí bảo dưỡng, vận chuyển, lắp đặt xe NK	112.857.143	112.857.143
Công trình Thông Đạt - Hà Nam	171.400.979	-
Chế tạo máy đập lưới kiểu Thái Lan	2.015.098.987	1.993.401.968
Cộng	2.299.357.109	2.959.835.629

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	88.321.237.413	177.056.782.414
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng VND (i)	-	44.024.295.000
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng USD (i)	30.897.724.285	-
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền VND (ii)	19.741.324.172	45.164.378.227
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền USD (ii)	13.639.620.219	9.379.962.552
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Hồng Bàng VND (iii)	3.215.000.000	48.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Hồng Bàng USD (iii)	3.125.824.548	-
Cán bộ công nhân viên trong Công ty (iiii)	5.496.166.352	17.539.699.020
Đối tượng bên ngoài (iiii)	12.203.593.731	12.151.125.582
Cổ đông trong Công ty (iiii)	1.984.106	797.322.033
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	67.249.898
Cộng	88.321.237.413	177.124.032.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.9 Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0109/HM ngày 08/07/2009 với mục đích thanh toán tiền mua hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể được rút bằng VND hoặc USD tương đương với tổng hạn mức là 120 tỷ đồng. Khi có nhu cầu thanh toán là ngoại tệ thì phải được bên cho vay chấp nhận và được thực hiện thông qua mua bán ngoại tệ theo tỷ giá của bên cho vay. Thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả hết nợ cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Lãi suất cho vay trong hạn điều chỉnh theo thông báo lãi suất của bên cho vay từng thời kỳ, trả lãi vay trong vòng 07 ngày kể từ ngày có phiếu tính lãi. Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Là khoản vay từ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTD HM ngày 19/05/2009, tổng hạn mức 90 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn duy trì hạn mức vay 12 tháng kể từ ngày 19/05/2009 đến ngày 15/05/2010. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Loại tiền nhận nợ, trả nợ (gốc, lãi), trả phí có thể bằng đồng tiền khác khi được bên cho vay chấp nhận nhưng phải chuyển đổi theo tỷ giá quy định của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ, trả nợ, trả phí. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,2%/năm với khoản vay bằng VND và 6,0%/năm với khoản vay bằng USD; lãi suất này được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của bên cho vay. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp trên đất, máy móc, thiết bị, phương tiện với tổng giá trị là 18,695 tỷ đồng.

(iii) Là khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Hồng Bàng theo các Hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng tín dụng số 0177/09/HB ngày 21/07/2009 với số tiền vay 70% giá trị hóa đơn, tối đa 3,6 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích sử dụng để thanh toán tiền mua thép tấm cán nóng các loại theo hợp đồng đã ký. Thời hạn vay 06 tháng; lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ; trả nợ gốc trước hoặc khi đến hạn; trả nợ lãi vào 5 ngày làm việc cuối cùng hàng tháng. Tài sản thế chấp là toàn bộ lượng hàng hoá hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng tín dụng số 0233/09/HB ngày 17/12/2009, hợp đồng tín dụng số 0132/09/HB ngày 04/08/2009, hợp đồng tín dụng số 0224/09/HB ngày 07/12/2009, hợp đồng vay tín dụng số 0255/09/HB ngày 08/12/2009, số tiền vay được quy định rõ trong từng hợp đồng vay, mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền mua thép tấm và thép hình các loại. Thời hạn vay từ 03 đến 06 tháng, thời hạn rút vốn là 3 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay quy định cụ thể tại thời điểm nhận nợ gốc vay. Trả nợ gốc trước hoặc khi đến hạn, trả nợ lãi vào 5 ngày làm việc cuối cùng hàng tháng. Tài sản thế chấp là toàn bộ lượng hàng hoá được hình thành từ vốn vay, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp hàng hoá, vật tư đã ký với bên cho vay.

(iiii) Các hợp đồng vay của các tổ chức, cá nhân (là cán bộ công nhân viên trong Công ty, là cổ đông trong Công ty và là khách hàng cung cấp hàng hoá cho Công ty). Các khoản vay này theo các hợp đồng tín dụng với thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng và lãi suất được quy định rõ trong các hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	497.227.998	173.173.639
Thuế xuất, nhập khẩu	191.632.585	202.435.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.260.563.005	-
Thuế thu nhập cá nhân	43.606.250	91.083.913
Cộng	<u>5.993.029.838</u>	<u>466.693.165</u>

5.11 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (i)	199.800.000	369.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng (ii)	535.658.175	964.184.715
Nợ thuê tài chính	-	67.249.898
Các cá nhân khác	580.000.000	580.000.000
	<u>1.315.458.175</u>	<u>1.980.434.613</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả về nợ thuê tài chính	-	(67.249.898)
Cộng	<u>1.315.458.175</u>	<u>1.913.184.715</u>

(i) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TOH.DN.01280108/TDH ngày 28/01/2008 số tiền vay là 510 triệu đồng, toàn bộ số tiền vay được giải ngân 1 lần, mục đích sử dụng vốn vay là mua tài sản cố định với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay; lãi suất cho vay là 1,1%/tháng và được cố định trong 12 tháng sau đó sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Á Châu. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô Mitsubishi 07 chỗ mới 100% biển số 16L - 8106.

(ii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 2005/01/NHNT ngày 29/07/2005 với vốn vay ban đầu là 2.384.000.000 đồng. Số tiền vay được giải ngân làm nhiều lần trong thời hạn tối đa 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán một phần chi phí mua bộ thiết bị nạp chai ôxy và bình ôxy. Thời hạn vay là 66 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng và thời gian hoàn trả khoản vay là 60 tháng được chia đều thành 60 kỳ trả nợ mỗi tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương từng thời kỳ; trả lãi vay chậm nhất vào ngày 30 hàng tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay bao gồm: toàn bộ thiết bị nạp chai ôxy (nhập khẩu theo HĐ cung cấp thiết bị nạp chai ôxy số 200501/DV-XA tháng 01/2005) và 1.200 vỏ bình chai ôxy.
Tổng giá trị tài sản cầm cố : 2.713.520.000 đồng.

Lịch hoàn trả gốc vay dài hạn:

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	597.726.541	664.976.439
Trong năm thứ hai đến hết năm thứ năm	717.731.633	1.315.458.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

5.12 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2008	52.000.000.000	-	301.511.824	154.482.624	21.467.440.714	73.923.435.162
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.005.650.640	1.005.650.640
Cổ tức nhận được	-	-	-	-	22.138.708.500	22.138.708.500
Chia cổ tức và trích quỹ		500.000.000	500.000.000	1.006.149.214	(43.606.149.214)	(41.600.000.000)
Giảm trong năm	-	-	-	(569.367.000)	-	(569.367.000)
Tại ngày 31/12/2008	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	591.264.838	1.005.650.640	54.898.427.302
Lãi trong năm	-	-	-	-	30.099.172.103	30.099.172.103
Giảm trong năm	-	-	-	(91.125.000)	-	(91.125.000)
Tại ngày 31/12/2009	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	500.139.838	31.104.822.743	84.906.474.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.12 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31/12/2009 là 5.200.000 cổ phiếu (tại 31/12/2008: 5.200.000 cổ phiếu). Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2009 và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 ngày 25/04/2009 Công ty không chia, trả cổ tức năm 2008 cho các cổ đông. Cuối năm 2009 Công ty chưa tạm tính cổ tức phải trả.

5.13 Doanh thu

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	467.266.624.865	648.568.363.184
Doanh thu bán thành phẩm	9.170.582.377	24.325.940.942
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.835.498	20.341.820
Doanh thu khác	3.913.735.064	6.288.448.953
Cộng	480.358.777.804	679.203.094.899

5.14 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	452.515.653.260	528.662.037.589
Giá vốn của thành phẩm, giá vốn khác	8.568.542.271	81.752.033.645
Cộng	461.084.195.531	610.414.071.234

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	5.848.661.456	-
Lãi tiền gửi, cho vay	996.685.990	284.230.951
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.016.898	2.040.402.539
Lãi bán hàng trả chậm	2.853.848.205	6.370.286.735
Cộng	9.751.212.549	8.694.920.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(38.014.988.585)	38.014.988.585
Phí chuyển nhượng cổ phần	245.990.000	-
Lãi tiền vay	12.752.532.517	23.180.783.137
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.028.524.059	4.964.173.018
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54.179.139	-
Chi phí tài chính khác	-	168.476.991
Cộng	(14.933.762.870)	66.328.421.731

(*) Là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Thép Đình Vũ do trong năm 2009, Công ty đã chuyển nhượng hết số cổ phần đầu tư tại Công ty này.

5.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.448.291.668	1.396.737.000
Thu nhập chịu thuế	36.448.291.668	1.396.737.000
Thuế suất thông thường	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.112.072.917	391.086.360
Giảm thuế theo quy định (i)	2.762.953.352	-
Tổng cộng	6.349.119.565	391.086.360

(i) Theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, theo đó Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Quý IV năm 2008 và giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009. Số giảm thuế trên bao gồm cả 29.331.477 đồng là số thuế được giảm của quý Quý IV năm 2008 mà Công ty chưa tính giảm.

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.099.172.103	1.005.650.640
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.099.172.103	1.005.650.640
năm	5.200.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.788	193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.123.222.162	962.596.640
Cộng	1.123.222.162	962.596.640

6.2 Các thông tin khác

Căn cứ theo biên hợp các Cổ đông sáng lập và các nhà đầu tư ngày 10/10/2009 tại văn phòng Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Thông Đạt bàn về việc các nhà đầu tư và cổ đông sáng lập thống nhất không tiếp tục liên doanh và hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác, liên doanh đã ký. Theo đó tiền vay, tiền góp vốn, tiền vật tư Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Thông Đạt đã nhận và đã mua thì được đổi chiều và ghi biên bản xác nhận công nợ. Do đó, khoản vốn góp của Công ty Sản xuất và Kinh doanh Kim khí vào Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Thông Đạt tại ngày 31/12/2009 là 600.000.000 đồng đã được ghi nhận sang khoản phải thu khác.

6.3 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 03 năm 2010

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng